

KC Cục QL N  
T<sup>2</sup> TỈNH HỌC

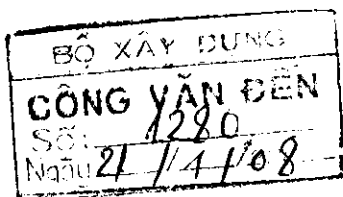
21/1

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /2007/QĐ-UBND

Vị Thanh, ngày 31 tháng 12 năm 2007



## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về mức giá các loại đất  
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang v/v ban hành giá đất và khung giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang tại kỳ họp thứ 13, khóa VII Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Thay thế Quyết định số 50/2006/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Những quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Giao Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng căn cứ vào chính sách thuế và chế độ tài chính có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã và các cơ quan, đơn vị, địa phương, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- VP Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ: Tài chính, TN & MT, Xây dựng;
- Tổng cục Thuế; ✓
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT:TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Phòng VB -TT, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NCTH. MK

ĐK2007QĐPQG/4 4/1 2018

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thắng**

**QUY ĐỊNH**

**Về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2007/QĐ-UBND  
ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng:**

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất (cho các trường hợp quy định tại Điều 34, 35, 36 của Luật Đất đai năm 2003);

- Tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân (trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003);

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

### **Điều 2. Khung giá các loại đất:**

Khung giá đất ban hành kèm theo Quyết định này được quy định cho các loại đất gồm:

#### **1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:**

- Đất trồng cây hàng năm;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất nông nghiệp khác.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004; quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007) được chia ra phường, thị trấn và xã:

- Đất ở;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- Các loại đất phi nông nghiệp khác.

## **Chương II ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

### **Điều 3. Giá đất nông nghiệp:**

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Vị trí của đất được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu được phân biệt trên cơ sở địa giới hành chính áp kết hợp với các ranh giới tự nhiên.

2. Giá đất nông nghiệp khác tính theo giá đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng địa bàn tỉnh.

3. Bảng giá và vị trí đất nông nghiệp tại thị xã và các huyện được tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

#### **Điều 4. Giá đất phi nông nghiệp:**

**1. Đối với đất ở tại xã:** được xếp theo vị trí của từng loại đất để định giá, vị trí từng loại đất trong mỗi xã được chia làm 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét): đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện quản lý), nằm tại trung tâm xã, hoặc cụm xã (gần UBND xã; trường học; chợ; trạm y tế); gần Khu thương mại và dịch vụ, Khu du lịch, Khu công nghiệp, Khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần chợ xã. Giá đất căn cứ vào vị trí, cấp loại đường và điều kiện sinh lợi của từng đoạn đường phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương và tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

- Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét): nằm ven các trục đường giao thông liên ấp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, Cụm xã, Khu thương mại và dịch vụ, Khu du lịch, Khu chế xuất; cấp sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước; mặt đường đã phủ nhựa, đã gia cố nền (lót đá) và trải đá xô bồ hay láng xi măng hoặc đổ bê tông (đá 1x2). Giá đất ở bằng 105.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Đối với khu vực 2, danh mục các đường và sông, kênh cấp 1, 2, 3 giao cho Ủy ban nhân dân thị xã và các huyện xác định và ban hành sau khi thỏa thuận với Sở Tài chính.

- Khu vực 3: là những khu vực còn lại trên địa bàn xã. Giá đất ở tại các xã bằng 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**2. Giá đất ở tại phường, thị trấn:** được xếp theo loại đường phố (nếu có) và vị trí đất để định giá.

**a. Về phân loại đường phố, vị trí như sau:**

Mỗi đường ở phường, thị trấn có cùng kết cấu hạ tầng được phân thành một loại đường phố suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau.

Mỗi loại đường chia ra thành 5 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

- Vị trí 2: áp dụng đối với hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi; mặt đường của hẻm đã phủ nhựa và bề mặt đường phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè đường và hành lang an toàn nếu có). Giá đất bằng 60% giá đất của vị trí 1 của cùng đoạn đường đó. Danh mục hẻm và giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Vị trí 3: áp dụng các trường hợp sau:

+ Đối với hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2; mặt đường của hẻm đã phủ nhựa và bề mặt đường phải có độ rộng tối thiểu là 2,5m và dưới 3,5m (không tính vỉa hè đường và hành lang an toàn nếu có).

+ Đối với các thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất có mặt tiền (không liền thửa).

Giá đất bằng 40% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Vị trí 4: áp dụng các trường hợp sau:

+ Các hẻm của đường phố không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3 và các hẻm thuộc hẻm tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (hẻm của hẻm).

+ Đối với thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất vị trí 3.

Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

Danh mục hẻm thuộc vị trí 3 và 4, giao cho Ủy ban nhân dân thị xã và các huyện ban hành sau khi thỏa thuận với Sở Tài chính.

- Vị trí 5: các vị trí còn lại, giá đất bằng 10% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường nhưng không được thấp hơn giá 105.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b. Đối với đất ở xen kẽ trong đất nông nghiệp nằm trong phường, thị trấn nhưng chưa có cơ sở hạ tầng (không thuộc 5 vị trí của đường phố), giá đất ở bằng 105.000 đồng/m<sup>2</sup>.

3. Các đường giao thông liên ấp, khu vực (rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m và mặt đường láng xi măng hoặc đã phủ nhựa) tiếp giáp với trục giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), giá đất ở tính bằng 20% giá đất ở của trục giao thông chính được tính từ vị trí liền sau thâm hậu và được kéo dài thêm 150 mét nhưng không thấp hơn giá 105.000 đồng/m<sup>2</sup>, còn lại tính bằng giá 105.000 đồng/m<sup>2</sup>.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề, nhưng không thấp hơn 105.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phường, thị trấn và không thấp hơn 70.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với xã.

5. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

6. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo

vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được tính theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

7. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được tính theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

8. Giá đất ở tại phường, thị trấn và xã được tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

### **Điều 5. Một số quy định khi áp dụng giá đất:**

#### **1. Thâm hậu của thửa đất ở:**

- Thửa đất ở để tính thâm hậu được xác định như sau:

+ Thửa đất ở để tính thâm hậu được xác định từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt. Nếu quy hoạch xây dựng mới mà tại thời điểm xác định tính thâm hậu chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định và chưa giải phóng mặt đất xong thì được tính theo chỉ giới đường đỏ đã được quy hoạch trước đó.

+ Trường hợp chưa có quy hoạch, căn cứ vào chân taluy đường (nếu không có chân taluy đường, tính từ chân đường).

+ Thâm hậu của thửa đất ở được tính 20 mét đầu đối với đất tại phường, thị trấn và 30 mét đầu đối với đất tại xã.

- Đối với thửa đất ở mà chiều sâu lớn hơn 20 mét đối với phường, thị trấn; lớn hơn 30 mét đối với xã thì giá đất ở thâm hậu trên 20 mét (phường, thị trấn) và trên 30 mét (xã) đến hết thửa được tính, như sau:

+ Đối với đất ở mặt tiền thuộc vị trí 1, phần đất còn lại liền sau thâm hậu được tính bằng 60% giá đất ở của vị trí 1.

+ Đối với đất ở thuộc các vị trí còn lại (vị trí 2, 3, 4 và 5), phần đất còn lại liền sau thâm hậu được tính bằng 60% giá đất ở của từng vị trí còn lại nhưng không thấp hơn giá 105.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### **2. Đất tại góc ngã ba, ngã tư giao lộ:**

- Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền với hai loại đường chính, bất kể cửa chính của căn nhà quay về phía mặt đường nào thì được tính giá theo vị trí 1 có giá đất cao hơn trong hai loại đường đó. Trường hợp thửa đất có chiều dài bằng hoặc dưới 40 mét, thì phần ngoài thâm hậu được tính giá theo vị trí 1 của đường còn lại. Trường hợp thửa đất có chiều dài trên 40 mét, phần thâm hậu được tính chia đều cho cả 2 loại đường đó.

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp mặt tiền với ba loại đường chính trở lên có mức giá khác nhau thì được tính ưu tiên theo giá đất của loại đường chính cao hơn theo thứ tự thấp dần; phần sau thâm hậu cũng tính tương tự.

- Đối với đất trong hẻm cũng tính tương tự như trên.

3. Đối với các Khu và Cụm công nghiệp, Khu tái định cư, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá đất riêng.

#### 4. Khu vực đất giáp ranh:

**4.1.** Giá đất tại khu vực giáp ranh với các các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa các huyện, các xã và các đoạn đường trên cùng một đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau thì mức giá khác nhau và chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đặc biệt đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

**4.2.** Đối với các thửa đất nằm giữa vùng giáp ranh có giá khác nhau:

- Thửa đất nằm ngang qua ranh giới, diện tích nằm trên phạm vi giá đất nào, tính theo giá đất đó.

- Thửa đất nằm dọc theo ranh giới, tính theo giá đất cao hơn.

Trường hợp mốc giáp ranh nằm một bên đường, kéo thẳng góc với tim đường để xác định mốc giáp ranh bên kia đường (dùng xác định ranh giới hạn đoạn đường).

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện:**

1. Việc điều chỉnh giá đất thực hiện khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động (biến động mang tính cục bộ) liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây nên chênh lệch giá lớn; giảm từ 10% trở lên và tăng từ 20% trở lên so với giá quy định tại Quyết định này thì Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh lại giá đất mới phù hợp theo các quy định hiện hành trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo luật định; lập kế hoạch thực hiện giá đất, tổ chức mạng lưới theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, định kỳ báo cáo về Bộ Tài chính theo đúng quy định.



**Điều 7. Điều khoản thi hành:**

Các hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ,... liên quan đến các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa xử lý xong; các cơ quan liên quan phải chỉ đạo lập bản kê khóa sổ và tiếp tục thu theo giá quy định tại Quyết định số 50/2006/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt và có kế hoạch giải ngân, vẫn giữ nguyên và không điều chỉnh theo mức giá quy định tại Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
HỒ CHỦ TỊCH



**Nguyễn Văn Thắng**



**Phụ lục: Vị trí và giá các loại đất**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /2007/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Hậu Giang)

**I. THỊ XÃ VỊ THANH**

**1. Đất nông nghiệp:**

**a. Đơn giá:**

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm	
		Xã	Phường	Xã	Phường
1		40.000	45.000	50.000	55.000
2		35.000	40.000	45.000	50.000
3		30.000	35.000	40.000	45.000
4		25.000	30.000	35.000	40.000
5		20.000	25.000	30.000	35.000

**b. Xác định vị trí:**

Tên đơn vị	Vị trí				
	1	2	3	4	5
Phường I	Khu vực 1, 2, 3, 4.	-	-	-	-
Phường III	Khu vực 1.	Khu vực 2, 3, 6.	Khu vực 4, 5.	-	-
Phường IV	-	Khu vực 2, 3, 4, 5, 6	Khu vực 1.	-	-
Phường V	-	Khu vực 1, 2, 3, 4.	-	-	-
Phường VII	-	Khu vực 1, 3, 4.	Khu vực 2.	-	-
Xã Vị Tân	-	-	Áp 1, 3, 6.	Áp 2, 5.	Áp 2a, 3a, 4, 5, 7.
Xã Hòa Lự	-	-	-	Áp Thạnh Lợi, Thạnh Phú, Mỹ 1, Thạnh Đông, Thạnh Bình	Áp Thạnh Trung.
Xã Tân Tiến	-	-	Áp Mỹ Hiệp 1 và 2.	Áp Thạnh Hòa 1, Mỹ Hiệp 3.	Áp Tư Sáng, Thạnh Quới.
Xã Hòa Tiến	-	-	-	Áp Thạnh An, Thạnh Hòa 2.	Áp Thạnh Thắng, Thạnh Xuân, Thạnh Quới 2.

## 2. Đất ở tại xã:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư	800.000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	UBND xã Vị Tân	700.000
		UBND xã Vị Tân	Cầu Lung Nia	600.000
3	Nguyễn Huệ nối dài	Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh Mười Thước	500.000
		Kênh Mười Thước	Kênh Cái Nhứt	400.000
4	Đường kênh Cơ Nhì	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	500.000
5	Đường 19 tháng 8	Lê Hồng Phong	Kênh 59	400.000
		Kênh 59	Căn cứ Thị xã Ủy	300.000
6	Chiên Thắng	Căn cứ Thị xã Ủy	Nguyễn Huệ nối dài	300.000
7	Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	200.000
8	Xẻo Xu	Cầu Út Tiệm	Ngã Tư Vườn Cò	200.000
9	Giải Phóng	Cầu Thạnh Phú	Cầu Ba Cản	300.000
		Cầu Ba Cản	Cầu Kênh Mới	250.000
10	Nội vi xã Hòa Lựu	Kênh Đê - cầu Thạnh Phú	Kênh Trường Học	250.000
11	Rạch Gốc	Quốc Lộ 61	Kênh Tư Hương	400.000
		Kênh Tư Hương	Kênh Đê	300.000
12	Phạm Hùng	Quốc Lộ 61	Cầu Hóc Hỏa	350.000
		Cầu Hóc Hỏa	Vàm Kênh Năm	300.000
13	Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Vàm Kênh Lâu	200.000
14	Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	200.000
15	Đường Cái Lớn	Vàm Kênh Năm	Phạm Hùng	200.000




## 3. Đất ở tại phường, thị trấn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Tên đường	Giới hạn		Giá đất
	Từ	Đến	
<b>Đường loại I</b>			
1 Trần Hưng Đạo	Cầu 2 tháng 9	Nguyễn Thái Học	7.000.000
	Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	5.600.000
	Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	4.500.000
	Lê Quý Đôn	Công 1	3.500.000
	Công 1	Nguyễn Việt Xuân	2.500.000
	Nguyễn Việt Xuân	Trạm Y tế phường 7	1.200.000
	Trạm Y tế phường 7	Cầu Rạch Gốc	3.600.000
	Cầu 2 tháng 9	Cầu 30 tháng 4	5.600.000
	Cầu 30 tháng 4	Ngô Quốc Trị	4.500.000
	Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	4.000.000
	Ranh đất công 406	Cầu 406	3.500.000
	Cầu 406	Ranh Nghĩa Trang	1.600.000
	Hết ranh Nghĩa Trang	Công Phi Trường	1.120.000
	Công Phi Trường	Cầu Ba Liên	800.000
2 Châu Văn Liêm	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điềm	6.300.000
	Đoàn Thị Điềm	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
3 Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điềm	6.300.000
	Đoàn Thị Điềm	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
4 Trưng Trắc	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thái Học	6.300.000
5 Trưng Nhị	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thái Học	6.300.000
6 Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điềm	5.600.000
7 Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Điềm	5.600.000
8 Đường 1 tháng 5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5.600.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
9	Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
		Nguyễn Công Trứ	Đô Chiêu	4.500.000
10	Đoàn Thị Điểm	Châu Văn Liêm	Đường 30 tháng 4	5.600.000
		Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thái Học	4.800.000
11	Nguyễn Công Trứ	Đường 1 tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	5.600.000
12	Hòa Bình	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.000.000
13	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	5.600.000
		Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	4.500.000
		Cầu Miếu	Hết dãy phân cách 3 tháng 2	3.600.000
		Ranh dãy phân cách 3 tháng 2	Hết ranh Thị xã	1.600.000
14	Nguyễn Việt Hồng	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thái Học	5.300.000
15	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
16	Cô Bắc	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
17	Cai Thuyết	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
18	Nguyễn Khắc Nhu	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
19	Phó Đức Chính	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
20	Chiêm Thành Tấn	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
		Trung Trắc	Nguyễn Công Trứ	4.400.000
21	Hải Thượng Lãn Ông	Hẻm 2	Kênh Hậu Bệnh Viện	5.600.000
<b>Đường loại II</b>				
22	Ngô Quốc Trị	Trần Hưng Đạo	Đường 3 tháng 2	4.500.000
23	Lê Văn Tám	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	3.400.000
24	Kim Đồng	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	4.000.000
25	Trần Quang Diệu	Suốt đường		3.600.000
26	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Công Trứ	Hồ Sen	3.200.000
27	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.000.000



Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
28	Phan Bội Châu	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3.000.000
29	Phan Châu Trinh	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3.000.000
30	Trần Ngọc Quế	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	3.000.000
		Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	2.100.000
		Cầu Vị Thắng	Kênh Xáng Hậu	1.700.000
31	Trần Quốc Toàn	Đường 1 tháng 5	Châu Văn Liêm	3.400.000
32	Khu dân cư KV1 - Phường 1	Đường theo quy hoạch		3.200.000
33	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.000.000
34	Phạm Hồng Thái	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.200.000
35	Huỳnh Phan Hộ	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.200.000
36	Lê Văn Nhung	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
37	Trần Hoàng Na	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
38	Lê Bình	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
<b>Đường loại III</b>				
39	Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Cái Nhúc 2	Công 1	2.800.000
40	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.800.000
41	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.800.000
42	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phương	2.000.000
43	Đô Chiêu	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đê	2.800.000
44	Lưu Hữu Phước	Đô Chiêu	Trần Ngọc Quế	2.800.000
45	Ngô Hữu Hạnh	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	1.800.000
46	Nguyễn Trung Trực	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bôn	2.800.000
47	Phan Văn Trị	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.800.000
48	Bùi Hữu Nghĩa	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.800.000
49	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.300.000
50	Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.300.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
51	Đường nội vi phường 7	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường	800.000
52	Nguyễn Huệ	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2.000.000
		Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương	1.400.000
53	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	2.000.000
54	Đường nối Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1.900.000
55	Lê Hồng Phong	Đường 3 tháng 2	Cầu 30 tháng 4	5.600.000
		Cầu 30 tháng 4	Hẻm 2	2.100.000
		Hẻm 2	Hẻm 7	1.500.000
		Hẻm 7	Công Ba Huệ	1.000.000
		Công Ba Huệ	Đường 19 tháng 8	700.000
56	Bùi Thị Xuân	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000
57	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000
58	Trần Văn Hoài	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1.600.000
59	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Thái Học	Trần Ngọc Quế	2.000.000
60	Nội vi chợ phường 4	Các đường theo quy hoạch		2.000.000
61	Đường dân cư phường 3	Cao Thắng	Trần Văn Hoài	1.600.000
<b>Đường loại IV</b>				
62	Nội vi khu Công An	Suốt đường		1.000.000
63	Đường 1 tháng 5 nối dài	Kênh Hậu Bệnh viện	Kênh Xáng Hậu	1.000.000
		Kênh Mương lộ 3 tháng 2	Trần Ngọc Quế	800.000
64	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	Cầu Cò Thành	700.000
		Cầu Cò Thành	Kênh Xáng Hậu	500.000
65	Vị Bình	Kênh Mương lộ 3 tháng 2	Công Mười Hạ	400.000
		Công Mười Hạ	Nhà Chín Sóc	350.000
		Nhà Chín Sóc	Cầu Út Vện	300.000



Tên đường	Giới hạn		Giá đất
	Từ	Đến	
65 Vị Bình	Cầu Út Vẹn	Cầu Út Tiệm	250.000
	Cầu Út Tiệm	Kênh Tập Đoàn 2	360.000
	Kênh Tập Đoàn 2	Ngã tư Vườn Cò	400.000
66 Vị Bình B	Kênh Vị Bình	Kênh ranh Vị Thủy	300.000
67 Đường Kênh Tắc Vị Bình	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	600.000
68 Đồng Khởi	Cụm Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	400.000
	Kênh Xáng Hậu	Cầu Thạnh Phú	300.000
69 Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	Kênh Mò Om	800.000
	Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	600.000
70 Lê Thị Hồng Gấm	Kênh Mương lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	600.000
71 Đường Xà No	Kênh Mương lộ 62	Kênh Diêm Tựa	600.000
72 Nội vi đường Trường Phụ Nữ	Các đường còn lại		400.000

## II. HUYỆN VỊ THỦY:

### 1. Đất nông nghiệp:


#### a. Đơn giá:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm		Đất trồng rừng
		Xã	Thị trấn	Xã	Thị trấn	
1		35.000	40.000	40.000	45.000	-
2		30.000	35.000	35.000	40.000	-
3		25.000	30.000	30.000	35.000	20.000
4		20.000	25.000	25.000	30.000	15.000

## b. Xác định vị trí:

Tên đơn vị	Vị trí			
	1	2	3	4
Thị trấn Nàng Mau	Áp 1, 2 (khép kín khu vực QL61- Kênh hậu giáp ranh xã Vị Trung - Giáp ranh xã Vị Thắng).	Áp 3, 4, 5 và phần còn lại của áp 1, 2.	-	-
Xã Vị Thắng	-	Áp 6, 7, 8, 10, 12; Áp 9 và 11 (cặp Quốc lộ 61).	Áp 9 và 11 (phía mương lộ QL61, giới hạn từ QL61 đến giáp áp 10).	-
Xã Vĩnh Trung	-	-	-	Áp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.
Xã Vĩnh Tường	-	-	Áp Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu.	Áp Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong, Tân Long, Vĩnh Phú.
Xã Vĩnh Thuận Tây	-	Áp 2, 3.	Áp 1, 4, 5, 6, 7.	-
Xã Vị Thủy	Áp 4.	Áp 1, 2, 3, 5, 6, 7.	-	-
Xã Vị Thanh	Áp 1, 3, 5 (giới hạn Kênh Thống Nhất [932] - Kênh 9 Thước); áp 7A1, 7A2, 7B1 (giới hạn Kênh Thống Nhất [đê bao] - Kênh 3 Thước).	Áp 7B2.	-	-
Xã Vị Bình	Áp 2, 4 (giới hạn Kênh Thống Nhất [932] - Kênh 9 Thước); áp 9A1, 9B (giới hạn Kênh Thống Nhất [đê bao] - Kênh 3 Thước).	Áp 9A2.	-	-



Đơn vị	Vị trí			
	1	2	3	4
Xã Vị Đông	Áp 1 và 1A, 3 và 3A (giới hạn Kênh Thống Nhất [932] - Kênh Thủy Lợi); áp 4, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Kênh Thống Nhất [đê bao] - Kênh Thủy Lợi).	Áp 1 và 1A, 3 và 3A - phần còn lại.	-	-
Xã Vị Trung	Áp 12 (khép kín khu vực kênh Ba Liên - kênh Hai Lai - QL61 - Giáp ranh xã Vị Thanh).	Áp 1, 8, 9, 10, 11, 12B.	-	-

## 2. Đất ở tại xã:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>


Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 61	Giáp ranh Thị xã	Cầu Thủy Lợi	800.000
		Cầu Thủy Lợi	Công Hai Lai	500.000
		Ranh xã Vị Thắng	Ranh huyện Long Mỹ	450.000
	Tuyến song song mương lộ Quốc Lộ 61	Giáp ranh Thị trấn Nàng Mau	UBND xã Vị Thắng	300.000
		Ranh UBND xã Vị Thắng	Ranh huyện Long Mỹ	200.000
2	Đường tỉnh 932	Cầu Ba Liên	Kênh Áp Vện	400.000
		Kênh Áp Vện	Kênh 15000	300.000
		Kênh 15000	Kênh 14000	400.000
		Kênh 14000	Kênh 13500	300.000
		Kênh 13500	Kênh 11000	300.000
		Kênh 11000	Kênh 8000	300.000
3	Đường 13 Ngàn	Suốt đường		105.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Ba Liên - Ông Tà	Suốt đường		105.000
5	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Kênh Hậu	UBND xã Vị Trung	150.000
6	Đường Thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thu Bồn	Cầu Bà Mười	150.000
		Cầu Bà Mười	UBND xã Vĩnh Trung	150.000
		Cầu Kênh Xóm Huế	Ranh xã Vĩnh Tường	150.000
		Ranh xã Vĩnh Trung	Hết lộ nhựa	150.000
7	Đường Thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Giáp xã Vĩnh Thuận Tây	150.000
		Giáp ranh xã Vị Thủy	Cầu Kênh Trường học VTT	150.000
		Cầu Kênh Trường học VTT	Kênh Nhà Thờ	400.000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	105.000
8	Đê Bao Xà No	Suốt đường		105.000
9	Chợ Hội Đồng	Khu vực trong chợ (thâm hậu 60m)		300.000
10	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ (thâm hậu 60m)		300.000
11	Chợ Vĩnh Trung	Dãy phố mặt tiền (đường nhựa đi Vĩnh Tường - Thị Trấn)		250.000
		Khu vực trong chợ		105.000
12	Chợ Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		300.000
		Khu vực trong chợ		150.000

### 3. Đất ở tại phường, thị trấn:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 61	Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện	2.000.000
		Trạm Biên Điện	Công Hai Lai	800.000
		Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	600.000



Tên đường	Giới hạn		Giá đất	
	Từ	Đến		
Tuyến Sông song mương lộ Quốc Lộ 61	Trường Tiểu học thị trấn Nang Mau 2	Chùa Ngọc Chương	200.000	
	Chùa Ngọc Chương	Ngô Quốc Trị	300.000	
	Cầu Nang Mau	Ranh xã Vị Thắng	400.000	
3	Dãy phố cấp nhà lồng chợ Thị trấn Nang Mau	Quốc Lộ 61	Kênh Hậu	2.000.000
4	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Huệ	Hết đường nhựa	2.000.000
5	Hùng Vương	Cầu 30/4	Nguyễn Văn Tiềm	2.000.000
6	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
7	Nguyễn Văn Tiềm	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
8	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
9	Nguyễn Huệ	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1.300.000
10	Nguyễn Trung Trực	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1.300.000
11	Đường tránh thị trấn Nang Mau	Ngã ba công Hai Lai	Kênh Nang Mau	600.000
		Kênh Nang Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi	500.000
12	Nội vi khu tái định cư A-B	Các đường nội bộ theo quy hoạch		500.000
13	Đường thị trấn Nang Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Nang Mau	Cầu Kênh Hậu	500.000
		Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nang Mau	350.000
		Ranh quy hoạch chợ Nang Mau	Hết ranh thị trấn Nang Mau	250.000
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy	300.000
15	Đường về xã Vị Trung	Quốc Lộ 61	Kênh Hậu	200.000
16	Đường áp 5 - Thị trấn Nang Mau	Cầu Nang Mau	Hết đường nhựa 3m	300.000
		Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng	150.000
17	Đường bờ xáng Nang Mau	Cầu Nang Mau	Kênh Ba Soi	150.000

**III. HUYỆN LONG MỸ:****1. Đất nông nghiệp:****a. Đơn giá:***DVT: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí \ Giá đất	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm	
	Xã	Thị trấn	Xã	Thị trấn
1	-	-	-	-
2	25.000	30.000	35.000	40.000
3	20.000	25.000	30.000	35.000
4	15.000	20.000	25.000	30.000

**b. Xác định vị trí:***DVT: đồng/m<sup>2</sup>*

Tên đơn vị	Vị trí		
	2	3	4
Thị trấn Long Mỹ	Áp 1, 5; áp 4 (Đường tỉnh 930 đến kênh hậu); áp 6 (đường lộ nhựa về xã Long Trị đến kênh hậu).	- Áp 3; - Áp 4, 6 (phần còn lại)	-
Thị trấn Trà Lồng	Áp Long An, Long An 1, Long Khánh; áp Khánh Hưng 1 (phần còn lại).	- Áp Khánh Hưng 1 (đê 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); - Áp Khánh Hưng 2, Long Trị 2.	-
Xã Long Bình	Áp Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa; áp Bình Thuận (còn lại).	Áp Bình Lợi, Bình Trung; áp Bình Thạnh (còn lại), áp Bình Thuận (kênh Tám Quang đến giáp ranh khu du lịch vườn trà).	Áp Bình Lợi (kênh 6 Ích đến ranh đất ông Cường), áp Bình Trung (bờ đê cũ 7 Tiết đến kênh Tư Tích), áp Bình Thạnh (khu vực bò trà đến ranh đất 2 Bé; kênh urê đến ranh đất 7 Hải).

Tên đơn vị	Vị trí		
	2	3	4
Xã Long Trị	Áp 3, 4, 5, 7, 8.	Áp 1, 2, 6.	-
Xã Long Phú	Áp Long Bình 1, Tân Bình 1 (Đường tỉnh 931 đến kênh hậu).	Áp Long Bình 1, Tân Bình 1 (còn lại); áp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thạnh 2	Áp Long Thạnh 1.
Xã Thuận Hưng	Phần còn lại.	Từ kênh vàm chóc theo dọc kênh lộ hoang đến rạch Cái Nhàu ra sông Cái Lớn.	-
Xã Vĩnh Thuận Đông	- Áp 6, 7; - Áp 1, 2, 4, 5, 8 (còn lại); - Áp 3 (ranh áp 4 đến kênh đê theo rạch cái Nhum đến sông cái lớn về giáp ranh áp 4).	Áp 1 (kênh trà sắt đến ngã ba chùa, kênh trà lòng, kênh bờ đê cũ); áp 2 (ranh nhà 7 Lâm chạy theo rạch cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh thủy lợi, kênh 3 Phiên); áp 4 (kênh đê giáp áp 3 đến kênh trường học, kênh bụi dứa, ranh áp 3 về kênh giữa; kênh đê trạm y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch áp 5); áp 5 (kênh 2 Thê đến kênh thủy lợi, giáp áp 4, nhà Út Tập, bờ đê về kênh 2 Thê); áp 8 (kênh Xẻo Sóc đến kênh bờ tre, kênh 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); áp 3 (còn lại)	Áp 2 (khu doi nhà thờ).
Xã Tân Phú	-	Áp Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã 4 giải phóng đến giáp ranh Tân Trị 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xẻo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, thị trấn Trà Lồng và kênh Mới)	- Áp Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; - Áp Tân Thạnh (còn lại).
Xã Thuận Hòa	- Áp 1 (còn lại); - Áp 3, 4, 5.	Áp 1 (kênh cao hột bé dọc kênh 5 Đức qua giáp xã Xà Phiên qua kênh Long Mỹ 2; áp 2 (còn lại).	Áp 1 (kênh 5 Đức chạy dọc ra sông Cái Trâu); áp 2 (kênh 5 Đức chạy ra sông Trà Ban, sông Cái Trâu).

Tên đơn vị	Vị trí		
	2	3	4
Xã Xà Phiên	-	Áp 4, 5; áp 1, 6, 7, 8 (còn lại); áp 2 (kênh xã hội đến giáp ranh áp 5), áp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý).	Áp 2, 3 (còn lại); áp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vĩnh Sâu), áp 6, 7, 8 (đê ngăn mặn đến giáp sông cái).
Xã Lương Tâm	-	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2.	- Khu vực 1: đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông cái giáp ranh Ngan Dừa; - Khu vực 2: đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông nước trong.
Xã Vĩnh Viễn	-	Áp 1 (kênh Mười Thước đến kênh Trâm Bầu, kênh 13), áp 2 (kênh đê đến kênh 13 ra sông Nước Đục về cảng Ba Can), Áp 3 (kênh Mười Thước đến kênh 13, kênh Chông Mỹ về kênh Cà Dứa), áp 5 (kênh Cà Dứa đến kênh Trục Thăng, kênh Mười Thước), áp 8 (kênh Vàm Rừa đến kênh Mười Thước), áp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thủy Lợi, Thanh Thủy), áp 10 (kênh Thanh Thủy đến kênh Thần Hồ, kênh Mười Thước về kênh Năm), áp 11 (kênh Củ Tre đến kênh Mười Thước, kênh đê, kênh 13).	- Áp 4, 6, 7, 12; - Áp 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10 (còn lại).



ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường	Ranh huyện Vị Thủy	500.000
		Ngã ba Vĩnh Tường	Kênh Sáu Điền	500.000
		Kênh Sáu Điền	Cầu Xèo Trâm	350.000
2	Đường Tỉnh 931	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Giồng Sao	500.000
		Cầu Giồng Sao	Cầu Lộ Ba Xi	400.000
		Cầu Lộ Ba Xi	Cầu Long Bình	500.000
		Cầu Long Bình	Cổng Năm Tỉnh	840.000
		Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	400.000
3	Đường Tỉnh 930	Cầu Trắng	UBND xã Thuận Hưng	250.000
		UBND xã Thuận Hưng	Ranh xã Vĩnh Viễn	150.000
		Ranh xã Thuận Hưng	Cầu Cá Nhào	150.000
		Cầu Cá Nhào	Cây xăng Trung Tuyên	210.000
		Cây xăng Trung Tuyên	Cây xăng Hoàng Ân	250.000
		Cây xăng Hoàng Ân	Kênh Cừ Tre	210.000
4	Đường đi về xã Thuận Hưng	Đường Tỉnh 930	Ranh xã Xà Phiên	150.000
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	UBND xã Vĩnh Thuận Đông	250.000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Vịnh Chèo	200.000
6	Đường đi về xã Long Trị	Kênh Ba Nghiệp	Kênh Tám Bá	420.000
		Kênh Tám Bá	Cầu Cái Nai	300.000
7	Đường đi về Thị trấn Trà Lồng	Đường Tỉnh 931	Cầu Ba Muôn	200.000
		Cầu Ba Muôn	Ranh Thị trấn Trà Lồng	150.000
		Ranh Thị trấn Trà Lồng	Cầu Kênh Đê	200.000
		Cầu Kênh Đê	Cầu Ván	250.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
8	Đường đi về xã Lương Tâm	Ranh xã Xà Phiên và Thuận Hưng	Cầu Kênh Đê	150.000
		Cầu Xà Mào	Bến phà Ngan Dừa	150.000
		Cầu Long Mỹ 2	Ranh xã Vĩnh Tuy	150.000
9	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	Kênh Nhà Thờ	Kênh Tư Kiên	350.000
		Kênh Tư Kiên	Ranh xã Phương Phú	200.000
		Kênh Tư Tiên	Ranh xã Long Tân	300.000
10	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	Ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	200.000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	Trường Tiểu học Xà Phiên 1	250.000
12	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỹ	400.000
		Ranh chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bơm	400.000
		Ranh ấp 8 và 9	Ngã tư Thanh Thủy	200.000
		Kênh Sáu Thơm	Kênh Năm Bi	150.000
13	Chợ Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500		500.000
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500		300.000
14	Chợ thị trấn Trà Lồng	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500		700.000
15	Chợ xã Long Phú	Chợ Long Bình 1 theo quy hoạch 1/500		450.000
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch 1/500		250.000
16	Chợ Vĩnh Viễn	Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500		700.000
		Chợ Trục Thăng theo quy hoạch 1/500		300.000
		Chợ Thanh Thủy theo quy hoạch 1/500		250.000
17	Chợ xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500		350.000
18	Chợ xã Xà Phiên	Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500		350.000
19	Chợ xã Lương Tâm	Chợ Lương Tâm theo quy hoạch 1/500		400.000
20	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500		250.000




Đất ở tại phường, thị trấn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
<b>Đường loại I</b>				
1	Nguyễn Việt Hồng	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	3.000.000
2	Nguyễn Trung Trực	Chiêm Thành Tân	Đường Tỉnh 930	3.000.000
3	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	3.000.000
		Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	2.500.000
4	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Huệ	Đường Tỉnh 930	3.000.000
		Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	2.500.000
5	Chiêm Thành Tân	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	2.500.000
		Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.500.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	2.500.000
7	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	2.500.000
8	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	2.500.000
9	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tân	2.100.000
10	Trần Phú	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	2.100.000
		Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.500.000
11	Đường 3 tháng 2	Cty Thương Nghiệp	Cách Mạng Tháng Tám	2.100.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	1.400.000
12	Nguyễn Huệ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	2.500.000
		Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nhờ	1.500.000
13	Áp 6 (Đường Tỉnh 931)	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	2.100.000
<b>Đường loại II</b>				
14	Áp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	Chiêm Thành Tân	Hai Bà Trưng	1.800.000
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	900.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
15	Áp 1	Công Năm Tình	Vòng xuyên	1.200.000
		Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	1.300.000
		Cầu Ba Ly	Đập Bờ Dừa	900.000
		Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	700.000
		Nhà Năm Thế	Cầu Long Mỹ	1.000.000
		Cầu Long Mỹ	Cầu Vĩnh Rẫy	700.000
16	Trần Hưng Đạo	Vòng xuyên	Cầu Ba Ly	1.400.000
17	Áp 4	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trường Bán Công	1.800.000
		Ranh Trường Bán Công	Công Năm Khai	900.000
		Công Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	600.000
18	Áp 5	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	800.000
		Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	1.800.000
		Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám dự mở	1.400.000
		Cách Mạng Tháng Tám dự mở	Cầu Trạm Bơm	900.000
		Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	600.000
<b>Đường loại III</b>				
19	Phạm Văn Nờ A - B	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Ly	900.000
20	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000
21	Võ Thị Sáu	Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000
22	Nguyễn Việt Hồng	Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	900.000
23	Nguyễn Trung Trực	Đường tỉnh 930	Nhà thờ Công Giáo	1.000.000
		Nhà thờ Công Giáo	Công Hai Thiên	800.000
24	Áp 1 - Thị trấn Long Mỹ	Cầu Nước Đục	Bình An	500.000
25	Áp 3 - Thị trấn Long Mỹ	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	600.000
		Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	400.000
		Am Cô Năm	Giáp Thuận Hòa	300.000



Tên đường	Giới hạn		Giá đất
	Từ	Đến	
26 Ấp 5 - Thị trấn Long Mỹ	Công Hai Thiên	Kênh Chín Mốc	600.000
	Kênh Chín Mốc	Trạm Bơm áp 5	400.000
	Trạm Bơm áp 5	Cầu Trắng	500.000
27 Ấp 6 - Thị trấn Long Mỹ	Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	700.000

#### IV. THỊ XÃ NGÃ BẢY:

##### 1. Đất nông nghiệp:

##### a. Đơn giá:

*ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm	
		Xã	Phường	Xã	Phường
1		40.000	45.000	50.000	55.000
2		35.000	40.000	45.000	50.000
3		30.000	35.000	40.000	45.000
4		-	-	-	-

##### b. Xác định vị trí:


Tên đơn vị	Vị trí		
	1	2	3
Phường Ngã Bảy	Khu vực 1, 2, 3, 5, 6, 7.	-	-
Phường Lái Hiếu	Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6.	-	-
Phường Hiệp Thành	Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.	-	-
Xã Đại Thành	Ấp Sơn Phú, Mái Dâm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Côn	-	Ấp Ba Ngàn, Ba Ngàn A, Sơn Phú 1.

Tên đơn vị	Vị trí		
	1	2	3
Xã Hiệp Lợi	Áp Xẻo Vông, Xẻo Vông A, Xẻo Vông B, Xẻo Vông C (cặp Quốc Lộ 1).	Áp Xẻo Vông, Xẻo Vông A, Xẻo Vông B, Xẻo Vông C (phía nương lộ Quốc Lộ 1).	Áp Láng Sen, Láng Sen A.
Xã Tân Thành	Áp Sơn Phú 2A, Đông An 2A, Đông An 2.	-	Áp Sơn Phú 2, Bảy Thưa, Đông Bình.

## 2. Đất ở tại xã:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 1	Cổng Năm Sáng	Nhà Thờ Kim Phụng	1.100.000
		Nhà Thờ Kim Phụng	Kênh Tư Khâm	770.000
		Kênh Tư Khâm	Cổng Hai Đào	540.000
	Song song Quốc Lộ 1	Kênh Tám Nhái	Kênh Chín Thới	160.000
		Kênh Chín Thới	Ngang cổng Mười Mùm	130.000
		Ngang cổng Mười Mùm	Vàm Láng Sen	160.000
2	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	340.000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đặng	270.000
		Đập Ba Đặng	Ranh xã Phú Hữu	220.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Ngang Kênh Cà Ốt	240.000
		Ngang Kênh Cà Ốt	Chùa Cao Đài	170.000
		Chùa Cao Đài	Bung Cây Sắn	140.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Kênh Út Quế	220.000
		Kênh Út Quế	Ranh xã Đông Phước	220.000
		Bung Thầy Tăng	Ranh xã Phú Hữu	140.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Ranh xã Đại Thành	310.000



Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Xã Đại Thành	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã	520.000
		Trụ sở UBND xã	Ranh xã Tân Thành	420.000
		Trụ sở UBND xã	Kênh Quế Thụ	270.000
		Kênh Quế Thụ	Trụ sở ấp Ba Ngàn	220.000
		Trụ sở ấp Ba Ngàn	Trụ sở ấp Ba Ngàn A	150.000
		Trụ sở UBND xã	Kênh Bà Chồn	220.000
		Trạm Y tế xã	Ranh xã Tân Thành	310.000
		Vàm Kênh Ba Ngàn	Trạm Y tế xã	350.000
		Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	350.000
		Cầu Rạch Côn	Kênh Mười Lành	210.000
		Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Ba Phán	200.000
		Cầu Ba Phán	Ranh xã Tân Thành	140.000
		Vàm Kênh Ba Ngàn	Kênh Ba Tấn (Lộ Hậu Đông An)	250.000

### 3. Đất ở tại phường, thị trấn:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
<b>Đường loại I</b>				
1	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Lợi	7.000.000
2	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Triệu Âu (hết nhà lồng chợ)	7.000.000
		Triệu Âu	Cầu Xẻo Vòng	5.000.000
3	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Lê Lợi	7.000.000
4	Triệu Âu	Hùng Vương	Lê Lợi	6.000.000
5	Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	6.000.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
6	Hùng Vương	Cầu Phụng Hiệp	Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	7.000.000
		Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	Phạm Hùng (đối diện cầu Xẻo Vông)	5.000.000
		Phạm Hùng (đối diện cầu Xẻo Vông)	Nguyễn Huệ	4.000.000
		Nguyễn Huệ	Cầu Trắng Nhỏ	3.000.000
		Cầu Trắng Nhỏ	Công Hai Nâu	2.100.000
		Công Hai Nâu	Công Năm Sáng	1.470.000
		Cầu Phụng Hiệp	Ban Chỉ huy Quân sự thị xã	4.000.000
		Ban Chỉ huy Quân sự thị xã	Chùa Giác Long	3.000.000
		Chùa Giác Long	Công Sáu Mầu	2.100.000
		Công Sáu Mầu	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.470.000
		Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	Công Gió	1.050.000
		Công Gió	Cầu Chữ Y	735.000
	Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng	515.000	
<b>Đường loại II</b>				
7	Nguyễn Minh Quang	Hùng Vương	Cầu Chùa	3.500.000
		Cầu Chùa	Cầu xuống bến tàu	1.200.000
		Cầu xuống bến tàu	Cầu Kênh Đào	900.000
		Cầu Kênh Đào	Ranh xã Đại Thành	700.000
8	Đường 30 tháng 4	Cầu Đen	Nguyễn Trãi	3.000.000
		Nguyễn Trãi	Kênh Tư Khiêm	2.100.000
		Kênh Tư Khiêm	Kênh Ba Thơ	1.470.000
		Kênh Ba Thơ	Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	1.000.000
		Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	Kênh Tư Đèo	700.000
	Kênh Tư Đèo	Cầu Sậy Niều	490.000	
9	Nguyễn Trãi	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 tháng 4	3.000.000
<b>Đường loại III</b>				
10	Phạm Hùng	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000



	Lê Hồng Phong	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	2.000.000
	Lê Hồng Phong (nội dài)	Phạm Hùng	Nguyễn Minh Quang	2.000.000
13	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	2.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	-
14	Châu Văn Liêm	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	2.000.000
15	Đoàn Văn Chia	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	-
16	Phan Đình Phùng	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	-
17	Nguyễn Thị Xem	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	-
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	-
<b>Đường loại IV</b>				
19	Trần Nam Phú	Hùng Vương	Trụ sở Khu vực 2	1.500.000
		Trụ sở Khu vực 2	Trường Tiểu học Hiệp Thành 2	1.050.000
		Trường Tiểu học Hiệp Thành 2	Ranh xã Đại Hải	700.000
20	Khu dân cư Cái Côn	Cầu xuống bên tàu	Bến đò Cái Côn	1.000.000
21	Lộ Hậu Xẻo Môn	Nguyễn Trãi	Lộ Xẻo Môn	500.000
22	Cao Thắng	Cầu Nhà máy đường	Cầu số 2	500.000
		Cầu số 2	Cầu Chữ Y	400.000
		Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng	300.000
23	Đường 1 Tháng 5	Cầu Nhà máy đường	Công Nhà máy đường	800.000
24	Hoàng Hoa Thám	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phụng Hiệp	300.000
25	Khu vực Dơi Chành	Cầu Nhà máy đường	Nhà máy đường (cấp sông)	200.000
26	Triệu Vĩnh Tường	Cầu Sậy Niều	Kênh Năm Điền	400.000
		Kênh Năm Điền	UBND Phường Lái Hiếu	500.000
27	Doi Tân Thới Hòa - xã Hiệp Hưng	Đầu Doi	Kênh Mười Tấn	300.000
		Kênh Mười Tấn	Kênh Hậu Giang 3	250.000
28	Doi Tân Thới Hòa - xã Tân Phước Hưng	Đầu Doi	Kênh Hai Chác	300.000
		Kênh Hai Chác	Kênh Mười Lê	250.000
29	Khu tái định cư	Nội vi khu tái định cư phường Hiệp Thành		630.000
		Nội vi khu tái định cư xã Hiệp Lợi		300.000

**V. HUYỆN PHỤNG HIỆP:****1. Đất nông nghiệp:****a. Đơn giá:***DVT: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí \ Giá đất	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm		Đất trồng rừng
	Xã	Thị trấn	Xã	Thị trấn	
<b>1</b>	30.000	35.000	35.000	40.000	-
<b>2</b>	25.000	30.000	30.000	35.000	-
<b>3</b>	20.000	25.000	25.000	30.000	15.000
<b>4</b>	15.000	20.000	20.000	25.000	10.000

**b. Xác định vị trí:**

Tên đơn vị	Vị trí			
	1	2	3	4
Thị trấn Cây Dương	Áp Mỹ Lợi, Mỹ Quới.	-	Áp Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thống Nhất.	-
Thị trấn Kinh Cù	Áp Hòa Phụng A, Hòa Phụng B.	-	Áp Hòa Bình, Long Hòa B.	Áp 6, Long Hòa A.
Xã Thạnh Hòa	-	Áp 1, Phú Khởi, Tâm Vu 1	Áp 2, 3, Tâm Vu 2.	Áp 4, Phú Xuân
Xã Tân Bình	-	Áp Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú	Áp Tân Long A.	Áp Tám Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành.
Xã Long Thạnh	-	Áp Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2.	Áp Long Hòa A2.	Áp Long Hòa B, Long Sơn 1 và 2, Long Trường 1, 2 và 3.




	Vị trí			
	1	2	3	4
Xã Mỹ Thuận	-	-	Áp Mỹ Thuận 1, Sậy Niều A và B, Xẻo Môn.	Áp Mỹ Thuận 2, Thảng Mỹ.
Xã Phương Bình	-	-	Áp Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thạnh.	Áp Phương Hòa, Phương Quới B và C, Lâm trường Phương Ninh.
Xã Hòa Mỹ	-	-	Áp Mỹ Phú, Mỹ Phú A, Mỹ Thành, Mỹ Thành A.	Áp 3, 4, 5, 6, Long Trường, Mỹ Hiệp, Tân Long, Thạnh Mỹ C.
Xã Hòa An	-	-	Áp 1, 2, 4, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phụng C, Hòa Quới A và B.	Áp 3, 5, Bàu Môn, Xẻo Trâm.
Xã Tân Long	-	Áp Thạnh Lợi A1, Thạnh Lợi A2.	Áp Long Phụng, Phụng Sơn, Phụng Sơn A và B.	Áp Phụng Sơn B, Thạnh Lợi C.
Xã Hiệp Hưng	-	-	Áp Hiệp Hòa, Hưng Thạnh, Lái Hiếu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B.	Áp Long Phụng, Long Phụng A, Mỹ Chánh, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B.
Xã Tân Phước Hưng	-	-	Áp Mỹ Phú, Mỹ Thạnh, Phó Đường, Tân Phú A1 và A2, Tân Phú B1 và B2, Tân Thành, Thành Viên.	Áp Hòa Hưng, Tân Hưng, Lâm trường Mùa Xuân.
Xã Phương Phú	-	-	-	Áp Bình Hòa, Phương An A và B, Phương Bình, Phương Hòa, Phương Thạnh.
Xã Bình Thành	-	-	-	Áp Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thạnh Mỹ A, B, C.

## 2. Đất ở tại xã:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 1	Ranh xã Tân Phú Thạnh	Cây xăng Hai Bộ	1.100.000
		Cây xăng Hai Bộ	Cầu Long Thạnh	1.200.000
		Cầu Long Thạnh	Đầu Lộ Thầy Cai	1.000.000
		Đầu Lộ Thầy Cai	Lộ vào Khu TĐC xã Long Thạnh	700.000
		Lộ vào Khu TĐC xã Long Thạnh	Cầu Đỏ	500.000
		Cầu Đỏ	Ranh UBND xã Tân Long	500.000
		UBND xã Tân Long	Cầu Trắng (Nàng Mao)	800.000
		Cầu Trắng (Nàng Mao)	Công Mười Mùm	500.000
		Công Mười Mùm	Công Hai Đào	400.000
	Song song Quốc Lộ 1	Cầu Cả Định	Ranh xã Tân Phú Thạnh	200.000
2	Quốc Lộ 61	Cầu Cái Tắc	Công Mâm Thao	1.000.000
		Công Mâm Thao	Trường Tâm Vu 1	500.000
		Ranh Trường Tâm Vu 1	Cầu Ba Láng	1.800.000
		Cầu Ba Láng	Xí Nghiệp nước đá	1.600.000
		Ranh Xí Nghiệp nước đá	Cây xăng Hòa Hà	500.000
		Ranh Cây xăng Hòa Hà	UBND xã Tân Bình	700.000
		Ranh UBND xã Tân Bình	Cây xăng Hồng Quân	500.000
		Ranh Cây xăng Hồng Quân	Bên xe Kinh Cùng	600.000
		Cây xăng Mỹ Tân	Công Hai Bình	250.000
		Công Hai Bình	Cây xăng số 17	300.000
		Ranh Cây xăng số 17	Cầu Xẻo Trâm	250.000
3	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niều	Cầu Đất Sét	350.000
		Cầu Đất Sét	Cầu Kênh Tây	350.000
		Cầu Kênh 82	Cầu Xăng Bộ	300.000



STT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường tỉnh 927	Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ	250.000
		Cầu Rạch Cũ	UBND xã Phương Bình	250.000
		Ranh UBND xã Phương Bình	Ranh xã Hòa An	200.000
		Cầu Kênh Trúc Thọ	Cầu Móng	200.000
		Nhà Út Sao	Nhà Sáu Ngọc Anh	200.000
4	Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thê	720.000
		Kênh Mụ Thê	Ranh xã Hòa Mỹ	200.000
		Cầu La Bách	Kênh Ba Hiền	400.000
		Kênh Ba Hiền	Kênh Bảy Lăm	200.000
		Kênh Bảy Lăm	Ranh Thị trấn Cây Dương	200.000
		Cầu La Bách	Ranh xã Thạnh Hòa	200.000
		UBND xã Tân Phước Hưng	Hộ Bạch Vũ Lâm	400.000
		Ranh hộ Bạch Vũ Lâm	Ranh xã Hiệp Hưng	200.000
		UBND xã Hiệp Hưng	Kênh Châu Bộ	200.000
UBND xã Hiệp Hưng	Kênh Giải Phóng	200.000		
5	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh Thị trấn Một Ngàn	370.000
6	Đi xã Long Thạnh	Quốc Lộ 1	Trụ sở UBND xã	300.000
7	Đi xã Đông Phước	Quốc Lộ 1	Ranh cầu qua xã Đông Phước	400.000
8	Đi về cầu Nhị Hồng	Đầu cầu nhà Năm Bích	Nhà Đình Văn Vẹn	400.000
		Ranh nhà Đình Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	300.000
9	Đi phố 10 căn	Đầu Mương lộ Quốc Lộ 1	Cầu Xáng Bộ	150.000
10	Đi ấp 2, xã Thạnh Hòa	Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triệu	150.000
11	Đi ấp 3, xã Thạnh Hòa	Ranh UBND xã Thạnh Hòa	Chùa Sơn Đài	240.000
12	Lộ Thanh Niên	Quốc Lộ 61	Sông Tâm Vu	250.000
13	Lộ Kênh Đức Bà	Trung tâm chợ xã Phương Phú	Nhà Hai Phiến	300.000
14	Chợ Cái Sơn	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	700.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
15	Chợ Long Thạnh	Quốc Lộ 1	Kênh Mương lộ (Quốc Lộ 1)	900.000
		Quốc Lộ 1	Cầu qua Trường THCS Long Thạnh	750.000
16	Chợ Tân Long	Quốc Lộ 1	Nhà máy nước	1.000.000
		Quốc Lộ 1	Bến đò Ngã Sáu	1.000.000
		Ranh Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	600.000
17	Chợ Bún Tàu	Trung tâm Thương mại	Nhị tỳ (xã Tân Phước Hưng)	700.000
18	Chợ Rạch Gòi	Quốc Lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	1.600.000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	1.000.000
19	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	500.000

### 3. Đất ở tại phường, thị trấn:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 61	Ranh bến xe Kinh Cùg	Công Chà	1.000.000
		Công Chà	Cầu Kênh Giữa	1.600.000
		Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	450.000
2	Đường tỉnh 927	Công Chà	Cầu số 4	1.400.000
		Cầu số 4	Trường Tiểu học Cây Dương 2	600.000
		Trường Tiểu học Cây Dương 2	Kênh Tư Sám	500.000
		Kênh Tư Sám	Ranh xã Hiệp Hưng	400.000
		Công Chà	Nhà máy nước thị trấn Cây Dương	800.000
		Ranh Nhà máy nước thị trấn Cây Dương	Cầu số 3 (Kênh Tây)	500.000

	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
	Đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương	Nhà Huỳnh Yên	Hết ranh nhà Sáu Miếu	1.200.000
		Nhà Sáu Miếu	Ranh công chào thị trấn Cây Dương	1.000.000
4	Đường tỉnh 928	Cầu số 4	Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	1.300.000
		Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Huỳnh Thiện	350.000
		Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường Học	250.000
		Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Hai Hùng	300.000
		Kênh Hai Hùng	Cầu kênh Châu Bộ	250.000
		Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	500.000
		Kênh Lái Hiêu	Giáp nhà Thầy An	350.000
5	Chợ thị trấn Kinh Cùg	Cầu Kênh Giữa	Kênh Chợ thị trấn Kinh Cùg	700.000
		Cầu Kênh Chợ	Đường xuống Nhà máy nước	800.000
		Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng	Đường xuống Nhà máy nước	900.000
		Nhà máy nước	Cầu Lộ Tám Ngàn Cụt	600.000
		Đường xuống Nhà máy nước	Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	900.000
	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	Quốc Lộ 61	Kênh Chợ thị trấn Kinh Cùg	1.000.000
	Đường xuống nhà máy nước	Quốc Lộ 61	Kênh Chợ thị trấn Kinh Cùg	1.000.000

## VI. HUYỆN CHÂU THÀNH A:

### 1. Đất nông nghiệp:

#### a. Đơn giá:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm	
		Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1
1		40.000	45.000	50.000	55.000
2		35.000	40.000	45.000	50.000
3		30.000	35.000	40.000	45.000


Trong đó:

- Nhóm 1: Thị trấn Một Ngàn, thị trấn Cái Tắc, thị trấn Rạch Gòi, Xã Tân Phú Thạnh, xã Thạnh Xuân;
- Nhóm 2: Xã Tân Hòa, xã Tân Thuận, xã Nhơn Nghĩa A, xã Trường Long Tây, xã Trường Long A.

#### b. Xác định vị trí:

Tên đơn vị	Vị trí		
	1	2	3
Thị trấn Một Ngàn	Áp 1A, Thị Tứ, Tân Lợi, Nhơn Thuận 1A.	Áp 1B, Nhơn Xuân, Nhơn Lộc.	-
Thị trấn Cái Tắc	Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A và B.	Áp Long An.	-
Thị trấn Rạch Gòi	Áp Láng Hâm, Láng Hâm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, B và C, Thị Tứ.	-	-
Xã Tân Phú Thạnh	Áp Phú Thạnh, Phú Lợi.	Áp Tân Thạnh Tây, Thạnh Lợi, Thạnh Lợi A, Thạnh Mỹ A, Thạnh Mỹ, Thạnh Phú.	-





Tên đơn vị	Vị trí		
	1	2	3
Xã Ninh Xuân	Áp Xẻo Cao, Láng Hầm C.	Áp Xẻo Cao A, Láng Hầm B, Trâu Hôi, Trâu Hôi A, So Đũa Lớn, So Đũa Lớn A, So Đũa Bé.	-
Xã Nhơn Nghĩa A	Áp Nhơn Thuận 1, Nhơn Thuận 1A và 1B.	Áp Nhơn Phú, Nhơn Phú 1 và 2, Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ.	-
Xã Tân Hòa	Áp 1A và 1B, 2A và 2B, 3A và 3B, 4A và 4B, Thị Tứ (kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước).	Áp 1A, 2A, 3A, 4A, Thị Tứ (kênh Sáu Thước đến kênh ranh xã Tân Bình); áp 1B, 2B, 3B, 4B (kênh Sáu Thước đến ranh xã Trường Long Tây.	-
Xã Tân Thuận	Áp 1A, 2A, 3A (kênh Xáng Xà No đến kênh Thầy Ký 1,5km); áp 1B, 2B, 3B (kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước 1,5km).	- Áp 1A, 2A, 3A (phần còn lại); - Áp 4B, 5B (kênh Sáu Thước đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A).	-
Xã Trường Long Tây	Áp Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A.	Áp Trường Phước.	Áp Trường Thuận, Trường Phước A và B.
Xã Trường Long A	Áp Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Bình.	Áp Trường Hiệp, Trường Hiệp A, Trường Bình A, Trường Lợi.	Áp Trường Thắng.

## 2. Đất ở tại xã:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 1	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	2.000.000
2	Quốc Lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	1.000.000
		Cổng Mâm Thao	Ranh áp Láng Hầm	500.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường tỉnh 925	Bệnh viện Số 10	Ranh huyện Châu Thành	500.000
4	Đường tỉnh 932	Kênh Xáng Mới	Kênh Trâu Hôi	220.000
		Kênh 1000	Đoạn 1300	350.000
5	Đường tỉnh 926	Ranh xã Trường Long A	UBND xã Trường Long Tây	150.000
		UBND xã Trường Long Tây	Kênh 7000	120.000
		Kênh 7000	Kênh 8000	105.000
6	Hương Lộ 12 cũ	Cầu Kênh Tân Hiệp	Cầu Kênh Xáng Mới	260.000
		Đoạn 1000	Đoạn 2000	300.000
		Đoạn 2000	Đoạn 3500	260.000
		Đoạn 3500	Đoạn 4000	300.000
		Đoạn 4000	Đoạn 6500	300.000
		Đoạn 6500	Đoạn 7000 (hướng Đông)	800.000
		Đoạn 7000	Đoạn 8000	400.000
	Chợ Bảy Ngàn	Hương Lộ 12 (cũ)	Kênh Xáng Xà No	1.200.000
7	Nguyễn Việt Hồng	Đường tỉnh 932 (ấp 1B)	Cầu Xà No Cạn	140.000
		Cầu Xà No Cạn	Nhà hộ Phùng Văn Bông	105.000
		Quốc Lộ 61	Kênh Láng Hâm (sông Ba Láng)	200.000
8	Trục đường trung tâm Thị trấn Một Ngàn	Kênh 1000	Đoạn 1300 (hết trục đường)	450.000
9	Đường cạp Sông Ba Láng	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét (hướng ra Quốc Lộ 1)	400.000
10	Đổi diện Chợ 1000	Lộ GTNT cạp dọc theo Xáng Xà No (ấp 1B)		220.000
		Lộ GTNT cạp dọc theo Xáng Xà No (ấp 2B)		200.000
11	Đổi diện Chợ 7000	Đoạn 6500	Đoạn 7000	250.000
		Đoạn 7000	Đoạn 8000	200.000

## 3. Đất tại phường, thị trấn:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 1	Cầu Đất Sét	Cống Cả Bảo	1.800.000
		Cống Cả Bảo	Ranh đất ông Tư Ninh	2.000.000
		Đất ông Tư Ninh	Trại gà Chi Ngộ	1.500.000
		Ranh Trại gà Chi Ngộ	Ranh huyện Phụng Hiệp	1.100.000
2	Quốc Lộ 61	Ngã ba Cái Tắc	Quốc Lộ 1 cũ	2.600.000
		Quốc Lộ 1 cũ	Cầu Cái Tắc	3.000.000
3	Quốc Lộ 1 cũ	Quốc Lộ 61	Công an Thị Trấn	1.800.000
		Ranh Công an Thị Trấn	Công Chùa Cư Sĩ	1.200.000
		Ranh Công Chùa Cư Sĩ	Ranh Quốc Lộ 1	800.000
		Quốc Lộ 61	Cống Cả bảo	1.200.000
4	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	Bưu Điện Thị Trấn	Cầu Tàu	2.800.000
		Các đường còn lại		1.500.000
5	Đường lộ Chợ Thị trấn Một Ngàn	Cầu 500	Kênh 1000	800.000
		Cầu 500	Cầu Tàu cũ (Nhà lồng chợ cũ)	2.100.000
		Cầu Tàu cũ (Nhà lồng chợ cũ)	Tượng đài chiến thắng chi khu 1000	3.000.000
		Tượng đài chiến thắng chi khu 1000	Đầu Kênh Tân Hiệp	2.100.000
		Đầu Kênh Tân Hiệp	Trường Tâm Vu 3	1.500.000
6	Đường tỉnh 929	Ranh Trường Tâm Vu 3	Kênh Tư Bùi	1.050.000
		Kênh Tư Bùi	Kênh Hai Tây	750.000
		Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	525.000
		Kênh Ba Bọng	Ranh huyện Phụng Hiệp	370.000
7	Hương Lộ 12 cũ	Kênh Tân Hiệp	Kênh Xáng Mới	260.000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Đường tỉnh 929	Kênh 500	800.000
		Kênh 500	Kênh 1000	600.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
9	Đường tỉnh 932	Cầu Tân Hiệp	Kênh 500	650.000
		Kênh 500	Kênh 1000	450.000
		Cầu Tân Hiệp	Kênh Xáng Mới	650.000
10	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	Ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	2.100.000
		Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	2.100.000
		Cầu Vinh 1	Công áp văn hóa Thị Tứ	1.500.000
		Cầu Vinh 2	Quán chị Năm Tiên	2.100.000
		Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	2.100.000
		Các đường còn lại trong chợ		500.000
	Các ấp còn lại thị trấn Rạch Gòi	Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A và B		350.000
	Xáng Mới C		400.000	

## VII. HUYỆN CHÂU THÀNH:

### 1. Đất nông nghiệp:

#### a. Đơn giá:

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		Đất trồng cây lâu năm	
		Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1
1		40.000	45.000	50.000	55.000
2		35.000	40.000	45.000	50.000
3		-	-	-	-

Trong đó:

- Nhóm 1: Thị trấn Ngã Sáu, ấp Phú Quới (xã Đông Thạnh);
- Nhóm 2: Các ấp của các xã còn lại.



## b. Xác định vị trí:

Tên đơn vị	Vị trí	
	1	2
Thị trấn Ngã Sáu	Áp Thị Trấn, Thuận Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận.	Áp Đông Bình, Kênh Mới, Đông Thuận, Đông Mỹ.
Xã Phú Hữu	Áp Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Trí A và B, Phú Trí B1, Phú Lễ, Phú Lễ A, Phú Tân A, Phú Nghĩa.	Áp Phú Trí, Phú Tân.
Xã Phú Hữu A	Áp Phú Xuân, Phú Xuân A, Phú Đông, Phú Thạnh, Phú Bình.	-
Xã Đông Phước	Áp Đông Bình, Đông Sơn, Đông Lợi, Đông Lợi A và B.	Áp Đông Thạnh, Đông Thạnh A, Đông Phú, Đông Phú A.
Xã Đông Phước A	Áp Tân Long, Phước Long, Phương Hưng, Hưng Thạnh, Tân Thuận.	Áp Phước Hòa A, Long Lợi, Long Lợi A.
Xã Đông Thạnh	Áp Thạnh Thới, Thạnh Long, Thạnh Thuận, Phước Thạnh, Phú Quới.	Áp Phước Tiến.
Xã Đông Phú	Áp Phước Hòa, Phú Hưng, Phú Nhơn.	Áp Phú Thọ, Phú Lộc, Phú Lợi.
Xã Phú An	Áp Khánh Hội B.	Áp Phú Hưng, Khánh Hội A.

## 2. Đất ở tại xã:

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc Lộ 1	Ranh Châu Thành A	Cầu Đất Sét	2.000.000
		Đầu lộ Thầy Cai	Ranh ấp Trường Khánh	700.000
2	Đường tỉnh 925	Ranh Châu Thành A	Mốc 1,5km (Thị trấn Ngã Sáu)	500.000
		Cầu Cái Dầu	Ranh xã Phú Hữu	500.000
		Ranh xã Phú Hữu	Trung tâm xã Phú Hữu	500.000
		Trung tâm xã Phú Hữu	Chợ Mái Dầm	350.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường đi về xã Đông Phước	Cầu Xẻo Chôi	Cầu Tràm Bông	400.000
		Cầu Tràm Bông	Trung tâm xã Đông Phước	300.000
4	Đường đi về xã Đông Phú	Cầu Ngã Cạy	Cầu Vàm Cơ Ba	400.000
		Cầu Vàm Cơ Ba	Trung tâm xã Đông Phú	300.000
5	Cái Chanh - Ông Hoạch	Cầu Cái Chanh	UBND xã Đông Thạnh	400.000
6	Khu dân cư vượt lũ		Xã Phú Hữu A	400.000
			Thị trấn Ngã Sáu	450.000
7	Ngã tư Đông Sơn đi bung Cây Sắn		Suốt đường	150.000
8	Vàm Cơ Ba - Ngọn Cơ Ba		Suốt đường	300.000
9	Cái Chanh - Phú An		Suốt đường	300.000

### 3. Đất ở tại phường, thị trấn:

*DVT: đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 925	Mốc 1,5km (Thị trấn Ngã Sáu)	Cầu Cái Dầu	1.000.000
2	Đường đi về xã Đông Phước	Đường tỉnh 925	Cầu Xẻo Chôi	600.000
3	Đường đi về xã Đông Phú	Đường tỉnh 925	Cầu Ngã Cạy	600.000
4	Đường cặp sông Cái Dầu, Cái Muông (phía chợ Ngã Sáu)	Mốc 1,5km (Thị trấn Ngã Sáu)	Cầu Cái Dầu	600.000
5	Cầu Xẻo Chôi - Cái Muông Cụt	Cầu Xẻo Chôi - Cầu Chữ Y - Cầu Cái Muông Cụt - Đường tỉnh 925		600.000